huán bǐ

环比

Verb · Month-on-month

Example Sentences

zhè ge yuè de xiāo shòu é bǐ shàng gè yuè zēng zhǎng le huán bǐ shàng shēng le
这个月的销售额比上个月增长了10%，环比上升了。

This month's sales increased by 10% compared to last month, showing a month-on-month rise.

kàn bào gào wǒ men bù mén de chéng běn huán bǐ kòng zhì dé hái bú cuò
看报告，我们部门的成本环比控制得还不错。

Looking at the report, our department's cost control month-on-month is not bad.

jǐn guǎn zhěng tǐ jīng jì xiàng hǎo dàn líng shòu é huán bǐ què yì wài xià huá le
尽管整体经济向好，但零售额环比却意外下滑了2%。

Although the overall economy is improving, retail sales unexpectedly declined by 2% month-on-month.
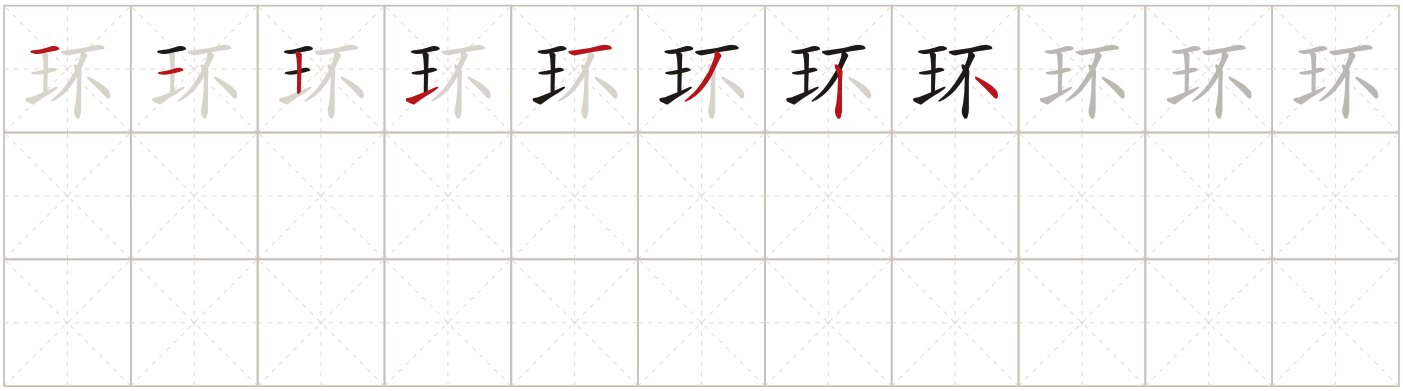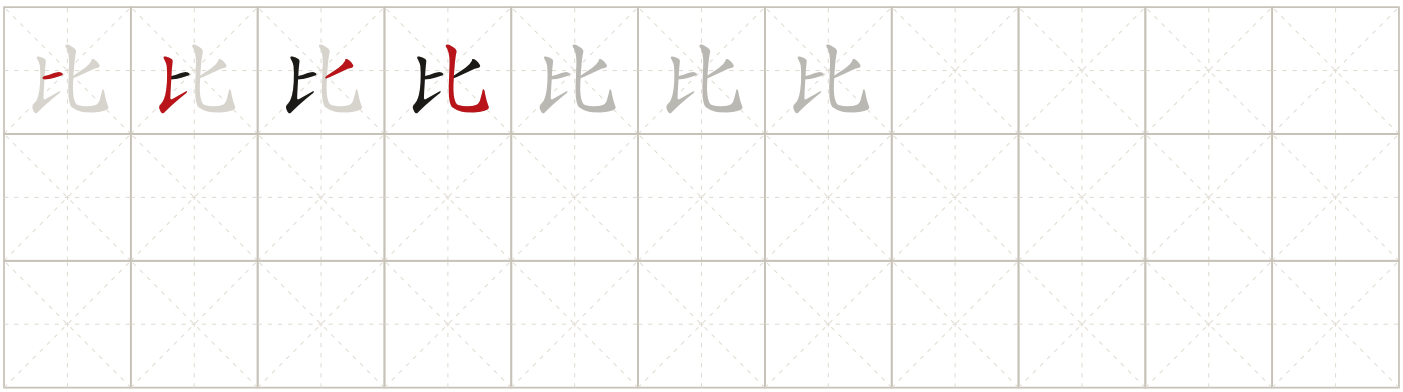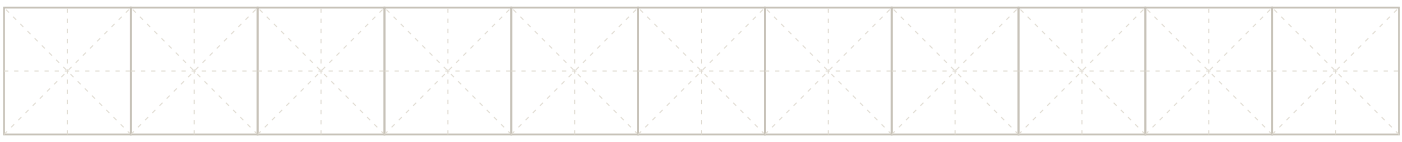
Trace each character, then write the word on your own.